

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN CẦU GIẤY

(Kèm theo Quyết định số:63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Cầu Giấy	Địa phận quận Cầu Giấy		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
2	Chùa Hà	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
3	Dịch Vọng	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
4	Dịch Vọng Hậu	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
5	Doãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
6	Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
7	Dương Đình Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
8	Dương Quảng Hàm	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
9	Lê Đức Thọ kéo dài	Hồ Tùng Mậu	Hết địa phận quận Cầu Giấy	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
10	Đặng Thùy Trâm	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
11	Đỗ Quang	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
12	Đông Quan	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường nối từ Trung Hòa qua khu đô thị Yên Hòa	Yên Hòa	Trung Hòa	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
14	Hồ Tùng Mậu	Địa phận quận Cầu Giấy		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
15	Hoa Bằng	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
16	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Cầu Giấy		32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	19 124 000	10 837 000	8 925 000	7 933 000
17	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Cầu Giấy		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
18	Hoàng Ngân	Địa phận quận Cầu Giấy		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
19	Hoàng Quốc Việt	Địa phận quận Cầu Giấy		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
20	Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
21	Khuất Duy Tiến	Địa phận quận Cầu Giấy		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
22	Lạc Long Quân	Đoạn địa phận quận Cầu Giấy		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
23	Lê Đức Thọ	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
24	Lê Văn Lương	Địa phận quận Cầu Giấy		39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
25	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
26	Nghĩa Tân	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Nguyễn Chánh	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
28	Nguyễn Đình Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
29	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Cầu Giấy		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
30	Nguyễn Khang	Đường mới Chạy dọc sông Tô Lịch		24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
		Đường cũ qua khu dân cư		22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
31	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Cầu Giấy		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
32	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
33	Nguyễn Khánh Toàn	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
34	Nguyễn Ngọc Vũ	Địa phận quận Cầu Giấy		22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
35	Nguyễn Phong Sắc	Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
36	Nguyễn Văn Huyền	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
37	Phạm Hùng	Địa phận quận Cầu Giấy		34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
38	Phạm Văn Đồng	Địa phận quận Cầu Giấy		32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	19 124 000	10 837 000	8 925 000	7 933 000
39	Phạm Thận Duật	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
40	Phạm Tuấn Tài	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Phan Văn Trường	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
42	Phùng Chí Kiên	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
43	Quan Hoa	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
44	Quan Nhân	Địa phận quận Cầu Giấy		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
45	Thành Thái	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
46	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
47	Tôn Thất Thuyết	Phạm Hùng	Ngã tư Khu ĐTM Cầu Giấy	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
48	Trần Bình	Hồ Tùng Mậu	Chợ Tạm	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
49	Trần Kim Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
50	Trần Tử Bình	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
51	Trần Cung (đoạn đường 69 cũ)	Địa phận quận Cầu Giấy		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
52	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
53	Trần Duy Hưng	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
54	Trần Quốc Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55	Trần Quý Kiên	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
56	Trần Thái Tông	Ngã tư Xuân Thủy	Tôn Thất Thuyết	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
57	Trung Hoà	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
58	Trung Kính	Đầu đường	Vũ Phạm Hàm	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
		Vũ Phạm Hàm	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
59	Vũ Phạm Hàm	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
60	Xuân Thủy	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
61	Yên Hoà	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
62	Đường nối từ từ Xuân Thủy đến Phạm Hùng (Ngõ 165)	Xuân Thủy	Phạm Hùng	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000